

Unit 5:

/ir/ / er/ /ur /

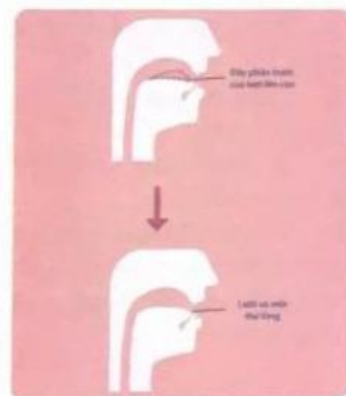
/ɪr/



dear	/dɪr/	thân yêu
ear	/ɪr/	tai
clear	/kɪr/	rõ ràng
hear	/hɪr/	nghe
year	/jɪr/	năm
fear	/fɪr/	nỗi sợ
beard	/bɪrd/	râu
appear	/əˈpɪr/	xuất hiện



/ɪr/ - BEER (bia)



/ɪr/ là nguyên âm dài.

Bắt đầu phát âm âm này với /ɪ/ rồi chuyển sang /r/. Bắt đầu âm, miệng mở theo chiều ngang, hai hàm răng và môi gần chạm nhưng không khép vào nhau. Sau đó đầu lưỡi sẽ uốn gần chạm vòm họng trên. Kết thúc âm, môi sẽ hơi chu ra.

LIVEWORKSHEETS

/ir/



- Do you live near **here**?
/du:/ /ju:/ /lɪv/ /nɪr/ /hɪr/ ?



- My **dear**, come **here**, don't **fear**, I'm **here**
/maɪ/ /dɪr/, /kʌm/ /hɪr/, /dəʊnt/ /fɪr/, /aɪm/ /hɪr/

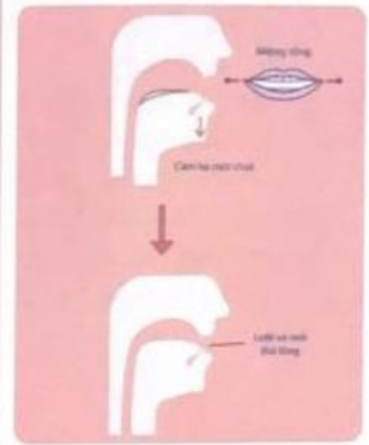
/er/



rare	/rer/	hiếm
care	/ker/	quan tâm
share	/ʃer/	chia sẻ
air	/er/	không khí
chair	/tʃer/	chiếc ghế
fairy	/ˈferi/	nàng tiên
hair	/her/	tóc
stair	/ster/	cầu thang
where	/wer/	ở đâu
there	/ðer/	chỗ đó



/er/ - BEAR (con gấu)



/er/ là nguyên âm dài.

Bắt đầu phát âm âm này với /e/ rồi chuyển sang /r/. Bắt đầu âm, miệng mở rộng thoải mái. Sau đó đầu lưỡi sẽ uốn gần chạm vòm họng trên. Kết thúc âm, môi sẽ



LIVEWORKSHEETS

/er/



- We should all **care** about the environment.
/wi:/ /ʃʊd/ /ɔ:l/ /ker/ /ə'baʊt/ /ði:/ /ɪn'vaɪrənmənt/



- **Where** did you get your hair cut?
- /wer/ /dɪd//ju:/:get//jʊr/ /her//kʌt/

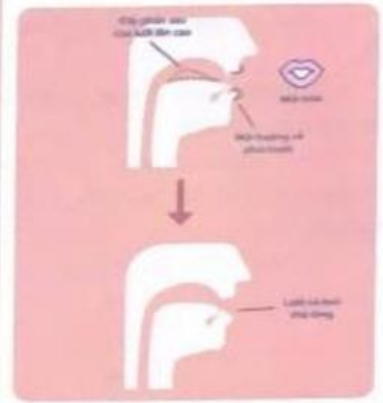
/ʊr/



tour	/tʊr/	chuyến du lịch
lure	/lʊr/	sức quyến rũ
sure	/ʃʊr/	chắc chắn
cure	/kjʊr/	chữa trị
rural	/ˈrʊrəl/	nông thôn
plural	/ˈplʊrəl/	số nhiều
jury	/ˈdʒʊri/	ban bồi thẩm
furious	/ˈfjʊriəs/	rất giận dữ
during	/ˈdʊrɪŋ/	trong suốt
assure	/əˈʃʊr/	bảo đảm



/ʊr/ - POOR (nghèo)



/ʊr/ là nguyên âm dài.

Bắt đầu phát âm âm này với /ʊ/ rồi chuyển sang /r/. Bắt đầu âm, môi hơi tròn, lưỡi thả lỏng, đầu lưỡi hạ xuống gần chạm hàm răng dưới. Sau đó đầu lưỡi sẽ uốn gần chạm vòm

họng trên. Kết thúc âm, môi sẽ hơi chẹp.

LIVEWORKSHEETS

/ʊr/



- I'm **sure** you will enjoy it.
/aɪ//æm/ /ʃʊr/ /juː/ /wɪl/ /ɪn'dʒɔɪ/ /ɪt/



- **Poor** you!
/pɔr/ /juː/